

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ AN QUANG

Số: 804/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

An Quang, ngày 28 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt giá đất nông nghiệp cụ thể để tính tiền bồi thường và phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp để thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Cụm công nghiệp Cửa Hoạt – Quán Thắng, huyện An Lão (nay là xã An Quang), thành phố Hải Phòng (đợt 1)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ AN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đất đai 2024;

Căn cứ Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số: 88/NĐ-CP ngày 15/7/2024 về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính Phủ ban hành Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 2 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính Phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Quyết định số 77/2025/QĐ-UBND ngày 29/7/2025 của UBND thành phố Hải Phòng về việc ban hành Quy chế phối hợp trong công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 730/QĐ-UBND ngày 03/03/2025 của UBND thành phố Hải Phòng Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 4418/QĐ-UBND ngày 05/06/2025 của UBND huyện An Lão về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Cụm công nghiệp Cửa Hoạt – Quán Thắng, huyện An Lão;

Căn cứ Quyết định số 1253/QĐ-UBND ngày 28/10/2025 của UBND xã An Quang về việc thành lập Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi để giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Cụm công nghiệp Cửa Hoạt - Quán Thắng, huyện An Lão trên địa bàn xã An Quang, thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 171/2025/QĐ-UBND ngày 24/9/2025 của UBND thành phố Hải Phòng ban hành Quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 1133/QĐ-UBND ngày 28/03/2026 của UBND thành phố Hải Phòng về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 528/QĐ-UBND ngày 06/02/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 196/2025/QĐ-UBND ngày 24/10/2025 của UBND thành phố Hải Phòng về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất để làm căn cứ tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 3859/QĐ-UBND ngày 24/9/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Nghị quyết số 48/NQ-UBND ngày 25/7/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng về việc thông qua các dự án, công trình phải thu hồi trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 5062/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện An Lão;

Căn cứ Thông báo số 22/TB-UBND của UBND xã An Quang về giá gạo phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng các Dự án trên địa bàn xã An Quang năm 2026; Thông báo số 02/TB-HĐTĐGD ngày 16/3/2026 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể xã An Quang;

Theo đề nghị của Phòng Kinh tế xã An Quang tại Tờ trình số 138/TTr-KT ngày 28/4/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá đất cụ thể đối với đất nông nghiệp trồng lúa để tính tiền bồi thường khi nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp Cửa Hoạt - Quán Thắng, huyện An Lão, trên địa bàn xã An Quang, thành phố Hải Phòng, như sau:

STT	Loại đất	Giá đất cụ thể (đồng/m²)
1	Đất trồng lúa	100.000

Điều 2. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp để thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Cụm công nghiệp Cửa Hoạt - Quán Thắng, huyện An Lão (nay là xã An Quang), thành phố Hải Phòng (đợt 1).

1. Phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp cụ thể:

Tổng số hộ có đất thu hồi: 191 hộ; Diện tích đất nông nghiệp trong chỉ giới: 130.032,4 m²; Đất nông nghiệp thu ngoài chỉ giới: 6.672,0 m².

- Tổng giá trị đền bù, hỗ trợ: 90.285.316.000 đồng;

Bằng chữ: *Chín mươi tỷ, hai trăm tám mươi lăm triệu, ba trăm mười sáu nghìn đồng.*

2. Phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ đối với từng hộ gia đình, cá nhân có diện tích đất thu hồi thực hiện dự án theo quy định tại khoản 2, Điều 3 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất do Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng xã An Lão lập.

(có phương án chi tiết kèm theo).

Điều 3. Nhiệm vụ trách nhiệm của các bên có liên quan:

1. Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng xã An Lão:

- Chịu trách nhiệm về số liệu, chủng loại, đơn giá và việc áp dụng chế độ chính sách hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định; Quản lý và lưu trữ hồ sơ hỗ trợ trình phê duyệt; Cung cấp các hồ sơ cần thiết cho cơ quan có thẩm quyền trong quá trình xác nhận tính pháp lý và các thông tin khác liên quan đến chính sách hỗ trợ;

- Phối hợp với UBND xã An Quang phổ biến, niêm yết công khai quyết định phê duyệt phương án hỗ trợ tại trụ sở UBND xã An Quang và địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi;

- Gửi phương án hỗ trợ đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đến từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

- Giải quyết các kiến nghị, đề nghị liên quan đến việc tính toán, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất;

- Cùng với UBND xã An Quang quản lý đất đã được thu hồi trong khi chưa bàn giao đất theo quy định.

2. Trách nhiệm của hộ gia đình, cá nhân có đất, tài sản bị thu hồi thực hiện dự án:

- Chấp hành, nhận tiền hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất theo quyết định phê duyệt phương án hỗ trợ đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Sau khi nhận đủ tiền hỗ trợ theo quyết định đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, nộp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc các giấy tờ có liên quan đến quyền sử dụng đất theo quy định về UBND xã An Quang để chuyển Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai chỉnh lý biến động theo quy định.

- Di chuyển tài sản và bàn giao mặt bằng theo thời gian Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng xã An Lão thông báo.

3. Phòng Kinh tế xã An Quang:

- Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn các cơ quan có liên quan thực hiện theo quy định của pháp luật; Tổng hợp các khó khăn, vướng mắc báo cáo UBND xã xem xét, quyết định.

- Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã và Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng xã An Lão vận động, thuyết phục tạo sự đồng thuận trong trường hợp cơ quan có thẩm quyền tổ chức thực hiện phương án hỗ trợ đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt mà người có đất thu hồi không đồng ý hoặc không phối hợp, tổ chức tuyên truyền về mục đích thu hồi đất, chính sách hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất theo quy định của pháp luật.

- Thu và bàn giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc các giấy tờ có liên quan đến quyền sử dụng đất theo quy định gửi Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai chính lý theo quy định; cập nhật, chỉnh lý biến động đất đai, hồ sơ địa chính lưu trữ tại địa phương theo quy định;

- Thực hiện việc chi trả tiền hỗ trợ, giải phóng mặt bằng.

- Quản lý đất đã được thu hồi trong khi chưa bàn giao đất theo quy định.

4. Đề nghị Chủ đầu tư: Công ty TNHH cụm CN của Hoạt có trách nhiệm chuyên số tiền hỗ trợ đã được phê duyệt tại Điều 2 cho Hội đồng bồi thường, hỗ trợ để thực hiện chi trả theo quy định.

5. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị thi hành quyết định:

- Văn phòng HĐND và UBND xã có trách nhiệm đăng Quyết định này trên cổng thông tin điện tử của xã.

- Trung tâm Dịch vụ Sự nghiệp công xã An Quang có trách nhiệm thông báo công khai Quyết định này trên các phương tiện thông tin đại chúng theo quy định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 5. Các ông (bà) Chánh văn phòng HĐND và UBND xã; Thủ trưởng các đơn vị: Kinh tế, Văn hóa - xã hội; Trung tâm Dịch vụ sự nghiệp công; Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng xã An Lão; Các tổ chức, cá nhân có liên quan tại Điều 3 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

(Quyết định này thay thế Quyết định số 769/QĐ-UBND ngày 17/4/2026).

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- CT, các PCT UBND xã;
- Cổng thông tin điện tử xã;
- Lưu: VT.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Phú Thọ

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT NÔNG NGHIỆP ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH KẾT CẤU HẠ TẦNG CỤM CÔNG NGHIỆP CỬA HOẠT - QUẢN THẮNG, HUYỆN AN LÃO
(Kèm theo Quyết định số 804/QĐ-UBND ngày 28/4/2026 của Ủy ban nhân dân xã An Quang)

STT	Họ và tên chủ hộ, người đại diện	Số khẩu được hỗ trợ theo tỷ lệ thu hồi đất			Tổng diện tích được giao (theo ND 64/CP) (m2)	Tổng diện tích thu hồi (m2)	DT thu hồi trong chỉ giới		DT thu hồi ngoài chỉ giới	Diện tích thu hồi của dự án trước (m2)	Tỷ lệ thu hồi đất (%)	Bồi thường		Các khoản hỗ trợ			Cộng
		Tỷ lệ thu hồi <30%	Tỷ lệ thu hồi từ 30-70%	Tỷ lệ thu hồi >70%			Đất 64	Đất tự sử dụng				Đất 64	Tiền đất	Hoa màu	Chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm	Ổn định sản xuất, kinh doanh	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	9	11	12	10		11	12	13	14=10+11+12+13
1	Bùi Văn Đam	4			1.440	401	400,0		0,0	0	27,8%	40.000.000	4.000.000	200.000.000	12.000.000	6.480.000	262.480.000
2	Bùi Văn Hùng		6		1.920	746	699,2	1,1	45,6	0	38,8%	74.480.000	7.448.000	372.400.000	22.344.000	19.440.000	496.112.000
3	Bùi Văn Lâm		5		1.440	493	491,0	1,5	0,0	0	34,1%	49.100.000	4.910.000	245.500.000	14.730.000	16.200.000	330.440.000
4	Bùi Văn Tốt		4		2.400	1.398	1.301,4		95,9	0	58,2%	139.730.000	13.973.000	698.650.000	41.919.000	12.960.000	907.232.000
5	Bùi Văn Vinh	6			2.879	787	746,9	3,2	36,8	0	27,2%	78.370.000	7.837.000	391.850.000	23.511.000	9.720.000	511.288.000
6	Đào Văn Hiệu		3		1.440	935	929,0	6,1	0,0	0	64,5%	92.900.000	9.290.000	464.500.000	27.870.000	9.720.000	604.280.000
7	Đào Văn Lân	4			1.440	304	304,0	0,2	0,0	0	21,1%	30.400.000	3.040.000	152.000.000	9.120.000	6.480.000	201.040.000
8	Đào Văn Tĩnh	6			2.880	510	237,4	0,0	272,2	0	17,7%	50.960.000	5.096.000	254.800.000	15.288.000	9.720.000	335.864.000
9	Đào Văn Vũ		5		2.391	1.056	1.050,0	5,7	0,0	0	43,9%	105.000.000	10.500.000	525.000.000	31.500.000	16.200.000	688.200.000
10	Đình Tổ Côi	3			1.920	214	213,0	1,1	0,0	0	11,1%	21.300.000	2.130.000	106.500.000	6.390.000	4.860.000	141.180.000
11	Đỗ Văn An		4		1.920	1.194	1.192,0	1,6	0,0	0	62,1%	119.200.000	11.920.000	596.000.000	35.760.000	12.960.000	775.840.000
12	Đỗ Văn Đăng	6			2.700	731	697,6	0,3	33,6	0	27,1%	73.120.000	7.312.000	365.600.000	21.936.000	9.720.000	477.688.000
13	Đỗ Văn Hoạt	4			1.920	341	340,0		0,0	0	17,7%	34.000.000	3.400.000	170.000.000	10.200.000	6.480.000	224.080.000
14	Đỗ Văn Lĩnh	4			1.920	108	107,0	0,7	0,0	0	5,6%	10.700.000	1.070.000	53.500.000	3.210.000	6.480.000	74.960.000
15	Đỗ Văn Lượng	3			1.450	321	320,0		0,0	0	22,1%	32.000.000	3.200.000	160.000.000	9.600.000	4.860.000	209.660.000
16	Đỗ Văn Tạo		6		1.686	724	595,9	0,3	127,7	0	42,9%	72.360.000	7.236.000	361.800.000	21.708.000	19.440.000	482.544.000

17	Đỗ Văn Tiến, Phạm Thị Doan			5	908	908	802,7	0,0	105,7	0	100,0%	90.840.000	9.084.000	454.200.000	27.252.000	32.400.000	613.776.000
18	Dương Đức Soan		6		3.360	1.200	1.199,0		0,0	0	35,7%	119.900.000	11.990.000	599.500.000	35.970.000	19.440.000	786.800.000
19	Hà Văn Thành		5		2.880	1.079	1.076,0		0,0	0	37,4%	107.600.000	10.760.000	538.000.000	32.280.000	16.200.000	704.840.000
20	Hoàng Thị Nụ	3			1.427	156	156,0	0,2	0,0	0	10,9%	15.600.000	1.560.000	78.000.000	4.680.000	4.860.000	104.700.000
21	Hoàng Văn Chuyển		3		960	307	254,1	0,0	53,3	0	32,0%	30.740.000	3.074.000	153.700.000	9.222.000	9.720.000	206.456.000
22	Hoàng Văn Chuyển	3			1.440	130	130,0	0,0	0,0	0	9,0%	13.000.000	1.300.000	65.000.000	3.900.000	4.860.000	88.060.000
23	Hoàng Văn Đoàn		5		2.400	1.115	1.073,7	2,0	39,5	0	46,4%	111.320.000	11.132.000	556.600.000	33.396.000	16.200.000	728.648.000
24	Hoàng Văn Huân	5			2.378	196	195,0	0,8	0,0	0	8,2%	19.500.000	1.950.000	97.500.000	5.850.000	8.100.000	132.900.000
25	Hoàng Văn Hùng	4			1.911	144	103,6	0,0	40,6	0	7,5%	14.420.000	1.442.000	72.100.000	4.326.000	6.480.000	98.768.000
26	Hoàng Văn Kiên	4			2.397	141	141,0	0,2	0,0	0	5,9%	14.100.000	1.410.000	70.500.000	4.230.000	6.480.000	96.720.000
27	Hoàng Văn Lành	5			1.920	166	166,0	0,2	0,0	0	8,6%	16.600.000	1.660.000	83.000.000	4.980.000	8.100.000	114.340.000
28	Hoàng Văn Lợi	6			1.920	63	63,0		0,0	0	3,3%	6.300.000	630.000	31.500.000	1.890.000	9.720.000	50.040.000
29	Hoàng Văn Nghị		5		1.440	460	459,0		0,0	0	31,9%	45.900.000	4.590.000	229.500.000	13.770.000	16.200.000	309.960.000
30	Hoàng Văn Thắng	4			2.400	218	218,0	0,1	0,0	0	9,1%	21.800.000	2.180.000	109.000.000	6.540.000	6.480.000	146.000.000
31	Hoàng Văn Then		5		2.880	1.001	925,3		67,8	0	34,5%	99.310.000	9.931.000	496.550.000	29.793.000	16.200.000	651.784.000
32	Hoàng Văn Tuyên	3			1.440	79	79,0	0,3	0,0	0	5,5%	7.900.000	790.000	39.500.000	2.370.000	4.860.000	55.420.000
33	Kiều Văn Việt	4			1.860	134	134,0	0,1	0,0	0	7,2%	13.400.000	1.340.000	67.000.000	4.020.000	6.480.000	92.240.000
34	Lê Sĩ Tiệp	7			3.368	515	480,1		35,2	0	15,3%	51.530.000	5.153.000	257.650.000	15.459.000	11.340.000	341.132.000
35	Lê Sỹ Lâm		4		1.920	655	653,0		0,0	0	34,0%	65.300.000	6.530.000	326.500.000	19.590.000	12.960.000	430.880.000
36	Lê Sỹ Tinh		4		1.440	961	925,2	0,6	35,4	0	66,7%	96.060.000	9.606.000	480.300.000	28.818.000	12.960.000	627.744.000
37	Lê Thị Nha (Sứ)	4			1.920	110	109,0	0,8	0,0	0	5,7%	10.900.000	1.090.000	54.500.000	3.270.000	6.480.000	76.240.000
38	Lê Trọng Tuệ	6			2.880	595	502,2	1,0	91,9	0	20,6%	59.410.000	5.941.000	297.050.000	17.823.000	9.720.000	389.944.000
39	Lê Văn Đàm		4		1.159	773	772,0	1,1	0,0	0	66,6%	77.200.000	7.720.000	386.000.000	23.160.000	12.960.000	507.040.000
40	Lê Văn Dân	4			1.914	525	523,0	1,9	0,0	0	27,3%	52.300.000	5.230.000	261.500.000	15.690.000	6.480.000	341.200.000
41	Lê Văn Đức		4		1.440	1.074	880,8	0,4	192,8	0	74,6%	107.360.000	10.736.000	536.800.000	32.208.000	25.920.000	713.024.000

42	Lê Văn Đức (Phượng)		4		1.920	928	886,3	1,0	40,5	0	48,3%	92.680.000	9.268.000	463.400.000	27.804.000	12.960.000	606.112.000
43	Lê Văn Hiếu	4			1.448	241	240,0		0,0	0	16,6%	24.000.000	2.400.000	120.000.000	7.200.000	6.480.000	160.080.000
44	Lê Văn Khởi		4		1.920	909	909,0	0,4	0,0	0	47,3%	90.900.000	9.090.000	454.500.000	27.270.000	12.960.000	594.720.000
45	Lê Văn Quang(Mến)			3	1.440	1.124	1.123,0	1,2	0,0	0	78,0%	112.300.000	11.230.000	561.500.000	33.690.000	19.440.000	738.160.000
46	Lê Văn Song		5		2.400	1.124	1.041,1	20,2	62,5	0	46,0%	110.360.000	11.036.000	551.800.000	33.108.000	16.200.000	722.504.000
47	Lê Văn Tấn		5		1.440	833	830,0	2,7	0,0	0	57,6%	83.000.000	8.300.000	415.000.000	24.900.000	16.200.000	547.400.000
48	Lê Văn Tân	4			2.400	273	272,0	0,5	0,0	0	11,3%	27.200.000	2.720.000	136.000.000	8.160.000	6.480.000	180.560.000
49	Lê Văn Thanh		5		1.920	1.223	905,7		298,2	0	62,7%	120.390.000	12.039.000	601.950.000	36.117.000	16.200.000	786.696.000
50	Lê Văn Tuyên	3			1.920	464	462,0	1,6	0,0	0	24,1%	46.200.000	4.620.000	231.000.000	13.860.000	4.860.000	300.540.000
51	Lê văn Vin		5		2.373	973	972,0	1,1	0,0	0	41,0%	97.200.000	9.720.000	486.000.000	29.160.000	16.200.000	638.280.000
52	Lê Văn Vương		4		1.920	1.135	1.132,0	2,6	0,0	0	59,0%	113.200.000	11.320.000	566.000.000	33.960.000	12.960.000	737.440.000
53	Lê Văn Xuân		7		1.920	747	692,5	0,0	54,2	0	38,9%	74.670.000	7.467.000	373.350.000	22.401.000	22.680.000	500.568.000
54	Linh Văn Miên, Đỗ Thị Tuyết			5	351	351	320,1	0,0	31,3	0	100,0%	35.140.000	3.514.000	175.700.000	10.542.000	32.400.000	257.296.000
55	Lương Ngọc An		6		2.866	942	937,2		0,0	317	36,8%	93.720.000	9.372.000	468.600.000	28.116.000	19.440.000	619.248.000
56	Ngô Văn Tùng	4			1.703	419	394,4	0,0	25,1	0	24,6%	41.950.000	4.195.000	209.750.000	12.585.000	6.480.000	274.960.000
57	Ngô Xuân Chiến		7		2.400	1.064	1.062,0	2,3	0,0	0	44,3%	106.200.000	10.620.000	531.000.000	31.860.000	22.680.000	702.360.000
58	Nguyễn Thị Lâm (Bàn)		5		2.400	852	844,0	7,6	0,0	0	35,2%	84.400.000	8.440.000	422.000.000	25.320.000	16.200.000	556.360.000
59	Nguyễn Thị Tạ		3		1.440	355	352,0	3,1	0,0	498	37,4%	35.200.000	3.520.000	176.000.000	10.560.000	9.720.000	235.000.000
60	Nguyễn Thị Thoa	3			1.440	386	385,0		0,0	0	26,7%	38.500.000	3.850.000	192.500.000	11.550.000	4.860.000	251.260.000
61	Nguyễn Thị Thu	5			1.440	355	354,0	0,8	0,0	0	24,6%	35.400.000	3.540.000	177.000.000	10.620.000	8.100.000	234.660.000
62	Nguyễn Thị Thúy (Thơ)	5			2.400	288	288,0	0,1	0,0	0	12,0%	28.800.000	2.880.000	144.000.000	8.640.000	8.100.000	192.420.000
63	Nguyễn Thị Tin			5	2.428	1.837	1.738,3	2,4	96,1	0	75,6%	183.440.000	18.344.000	917.200.000	55.032.000	32.400.000	1.206.416.000
64	Nguyễn Thị Toán			6	1.440	1.263	1.259,0		0,0	0	87,4%	125.900.000	12.590.000	629.500.000	37.770.000	38.880.000	844.640.000
65	Nguyễn Văn Bình		6		2.916	1.582	1.515,9	0,4	65,4	0	54,2%	158.130.000	15.813.000	790.650.000	47.439.000	19.440.000	1.031.472.000

66	Nguyễn Văn Cản (Liên)	4			1.896	406	405,0	0,9	0,0	0	21,4%	40.500.000	4.050.000	202.500.000	12.150.000	6.480.000	265.680.000
67	Nguyễn Văn Linh			4	1.920	1.669	1.668,0	1,1	0,0	0	86,9%	166.800.000	16.680.000	834.000.000	50.040.000	25.920.000	1.093.440.000
68	Nguyễn Văn Luật	4			1.914	363	361,0	2,3	0,0	0	18,9%	36.100.000	3.610.000	180.500.000	10.830.000	6.480.000	237.520.000
69	Nguyễn Văn Lương		4		1.447	683	681,0		0,0	0	47,1%	68.100.000	6.810.000	340.500.000	20.430.000	12.960.000	448.800.000
70	Nguyễn Văn Lý	4			1.920	144	118,7		25,4	0	7,5%	14.410.000	1.441.000	72.050.000	4.323.000	6.480.000	98.704.000
71	Nguyễn Văn Thanh		4		1.440	701	652,3	0,5	48,5	0	48,7%	70.080.000	7.008.000	350.400.000	21.024.000	12.960.000	461.472.000
72	Nguyễn Văn Thoan		4		2.400	838	726,5	0,5	111,4	0	34,9%	83.790.000	8.379.000	418.950.000	25.137.000	12.960.000	549.216.000
73	Nguyễn Văn Toàn	4			1.897	323	287,9		35,2	0	17,0%	32.310.000	3.231.000	161.550.000	9.693.000	6.480.000	213.264.000
74	Nguyễn Văn Tuấn		6		2.880	966	949,4	1,3	15,4	0	33,5%	96.480.000	9.648.000	482.400.000	28.944.000	19.440.000	636.912.000
75	Nguyễn Văn Tuấn	4			1.917	484	482,0	2,1	0,0	0	25,1%	48.200.000	4.820.000	241.000.000	14.460.000	6.480.000	314.960.000
76	Phạm Thế Tấn		5		2.383	744	728,2		11,5	0	31,0%	73.970.000	7.397.000	369.850.000	22.191.000	16.200.000	489.608.000
77	Phạm Thị Liễu	2			960	103	103,0	0,3	0,0	0	10,7%	10.300.000	1.030.000	51.500.000	3.090.000	3.240.000	69.160.000
78	Phạm Thị Minh (Thăng)	6			2.872	117	107,6	0,0	9,6	0	4,1%	11.720.000	1.172.000	58.600.000	3.516.000	9.720.000	84.728.000
79	Phạm Văn Bằng		4		1.920	609	608,0		0,0	0	31,7%	60.800.000	6.080.000	304.000.000	18.240.000	12.960.000	402.080.000
80	Phạm Văn Cường		5		2.358	1.093	1.031,5	3,7	57,7	0	46,2%	108.920.000	10.892.000	544.600.000	32.676.000	16.200.000	713.288.000
81	Phạm Văn Hùng			5	2.376	1.679	1.676,0	2,6	0,0	0	70,5%	167.600.000	16.760.000	838.000.000	50.280.000	32.400.000	1.105.040.000
82	Phạm Văn Liêng(Luống)			7	2.390	1.892	1.882,0	10,4	0,0	0	78,7%	188.200.000	18.820.000	941.000.000	56.460.000	45.360.000	1.249.840.000
83	Phạm Văn Lý	3			1.440	142	142,0	0,1	0,0	0	9,9%	14.200.000	1.420.000	71.000.000	4.260.000	4.860.000	95.740.000
84	Phạm Văn Vói	4			2.390	469	459,0	10,0	0,0	0	19,2%	45.900.000	4.590.000	229.500.000	13.770.000	6.480.000	300.240.000
85	Phan Thị Hiếu	4			1.920	415	337,2	0,0	77,3	0	21,6%	41.450.000	4.145.000	207.250.000	12.435.000	6.480.000	271.760.000
86	Phùng Văn Lãm	6			3.360	168	168,0	0,4	0,0	0	5,0%	16.800.000	1.680.000	84.000.000	5.040.000	9.720.000	117.240.000
87	Trần Quốc Dân	7			3.336	968	892,2	2,0	74,1	0	29,0%	96.630.000	9.663.000	483.150.000	28.989.000	11.340.000	629.772.000
88	Vũ Văn Điệp		5		2.400	1.108	1.041,7	4,4	61,5	0	46,0%	110.320.000	11.032.000	551.600.000	33.096.000	16.200.000	722.248.000
89	Vũ Văn Đốc			1	480	399	399,0		0,0	0	83,1%	39.900.000	3.990.000	199.500.000	11.970.000	6.480.000	261.840.000

90	Vũ Văn Hải	4		1.915	337	336,0		0,0	0	17,5%	33.600.000	3.360.000	168.000.000	10.080.000	6.480.000	221.520.000
91	Vũ Văn Hội, Lê Thị Thủy		3	745	376	339,6		36,4	0	50,5%	37.600.000	3.760.000	188.000.000	11.280.000	9.720.000	250.360.000
92	Vũ Văn Lương	6		2.400	393	392,0	0,5	0,0	0	16,3%	39.200.000	3.920.000	196.000.000	11.760.000	9.720.000	260.600.000
93	Vũ Văn Thành		4	1.920	884	880,0	0,6	3,2	0	46,0%	88.320.000	8.832.000	441.600.000	26.496.000	12.960.000	578.208.000
94	Vũ Văn Thi	4		1.657	97	97,0	0,3	0,0	0	5,9%	9.700.000	970.000	48.500.000	2.910.000	6.480.000	68.560.000
95	Vũ Văn Truy		4	1.920	364	358,0	6,0	0,0	0	18,6%	35.800.000	3.580.000	179.000.000	10.740.000	6.480.000	235.600.000
96	Vũ Văn Tư		4	1.920	1.460	1.255,7	1,2	203,2	0	76,0%	145.890.000	14.589.000	729.450.000	43.767.000	25.920.000	959.616.000
97	Vũ Văn Võ	6		2.880	558	288,2	0,2	269,7	0	19,4%	55.790.000	5.579.000	278.950.000	16.737.000	9.720.000	366.776.000
98	Vũ Xuân Tô	5		2.400	131	131,0	0,0	0,0	0	5,5%	13.100.000	1.310.000	65.500.000	3.930.000	8.100.000	91.940.000
99	Bùi Đình Biên	4		1.056	229	216,0	12,5	0,0	0	20,5%	21.600.000	2.160.000	108.000.000	6.480.000	6.480.000	144.720.000
100	Bùi Đình Chuyên		7	2.040	1.686	1.680,0	6,5	0,0	0	82,4%	168.000.000	16.800.000	840.000.000	50.400.000	45.360.000	1.120.560.000
101	Bùi Đình Giang	4		1.776	216	216,0	0,4	0,0	0	12,2%	21.600.000	2.160.000	108.000.000	6.480.000	6.480.000	144.720.000
102	Bùi Đình Hải (Bé)		8	2.976	1.800	1.500,9	0,0	299,4	0	60,5%	180.030.000	18.003.000	900.150.000	54.009.000	25.920.000	1.178.112.000
103	Bùi Đình Khương		6	1.320	1.200	1.200,0	0,2	0,0	0	90,9%	120.000.000	12.000.000	600.000.000	36.000.000	38.880.000	806.880.000
104	Bùi Đình Lân		7	2.904	889	888,0	0,8	0,0	0	30,58%	88.800.000	8.880.000	444.000.000	26.640.000	22.680.000	591.000.000
105	Bùi Đình Lồ		4	1.644	1.123	1.021,4	2,1	99,9	0	68,2%	112.130.000	11.213.000	560.650.000	33.639.000	12.960.000	730.592.000
106	Bùi Đình Lộc		7	1.704	985	984,0	1,1	0,0	0	57,7%	98.400.000	9.840.000	492.000.000	29.520.000	22.680.000	652.440.000
107	Bùi Đình Lượ		7	2.784	2.748	2.748,0	0,0	0,0	0	98,7%	274.800.000	27.480.000	1.374.000.000	82.440.000	45.360.000	1.804.080.000
108	Bùi Đình Lưu		4	1.596	729	720,0	9,1	0,0	0	45,1%	72.000.000	7.200.000	360.000.000	21.600.000	12.960.000	473.760.000
109	Bùi Đình Mãng		4	1.656	1.468	1.464,0	3,9	0,0	0	88,4%	146.400.000	14.640.000	732.000.000	43.920.000	25.920.000	962.880.000
110	Bùi Đình Mâu	7		2.784	168	168,0	0,2	0,0	0	6,0%	16.800.000	1.680.000	84.000.000	5.040.000	11.340.000	118.860.000
111	Bùi Đình Mẽ		6	2.304	889	840,0	48,5	0,0	312	42,2%	84.000.000	8.400.000	420.000.000	25.200.000	19.440.000	557.040.000
112	Bùi Đình Nha	7		2.688	677	660,0	17,3	0,0	0	24,6%	66.000.000	6.600.000	330.000.000	19.800.000	11.340.000	433.740.000
113	Bùi Đình Nha (Ngợi)		4	1.464	1.467	1.464,0	2,7	0,0	0	100,0%	146.400.000	14.640.000	732.000.000	43.920.000	25.920.000	962.880.000
114	Bùi Đình Phai (Giang)		3	552	313	312,0	0,6	0,0	0	56,5%	31.200.000	3.120.000	156.000.000	9.360.000	9.720.000	209.400.000

115	Bùi Đình Sim		6		2.208	1.206	1.080,5	1,0	124,2	0	54,6%	120.470.000	12.047.000	602.350.000	36.141.000	19.440.000	790.448.000
116	Bùi Đình Tào		7		2.856	906	897,6	8,5	0,0	0	31,4%	89.760.000	8.976.000	448.800.000	26.928.000	22.680.000	597.144.000
117	Bùi Đình Thắng		6		2.112	817	522,5	0,0	294,6	0	38,7%	81.710.000	8.171.000	408.550.000	24.513.000	19.440.000	542.384.000
118	Bùi Đình Thắng (Hào)	5			2.040	313	312,0	0,6	0,0	0	15,3%	31.200.000	3.120.000	156.000.000	9.360.000	8.100.000	207.780.000
119	Bùi Đình Thiệu		4		1.236	406	384,0	22,1	0,0	384	45,1%	38.400.000	3.840.000	192.000.000	11.520.000	12.960.000	258.720.000
120	Bùi Đình Tinh		6		1.680	985	717,4	0,2	267,2	0	58,6%	98.460.000	9.846.000	492.300.000	29.538.000	19.440.000	649.584.000
121	Bùi Đình Tinh (Ga)			6	2.540	2.049	1.662,0	0,0	386,7	0	80,7%	204.870.000	20.487.000	1.024.350.000	61.461.000	38.880.000	1.350.048.000
122	Bùi Đình Vững		4		1.632	1.061	1.056,0	4,6	0,0	0	64,7%	105.600.000	10.560.000	528.000.000	31.680.000	12.960.000	688.800.000
123	Bùi Đoàn Trung		11		2.472	1.106	1.023,8	1,4	80,6	0	44,7%	110.440.000	11.044.000	552.200.000	33.132.000	35.640.000	742.456.000
124	Bùi Thị Cẩm		2		528	363	316,4	0,0	46,3	0	68,7%	36.270.000	3.627.000	181.350.000	10.881.000	6.480.000	238.608.000
125	Bùi Thị Nguyệt		2		840	363	360,0	2,7	0,0	0	42,9%	36.000.000	3.600.000	180.000.000	10.800.000	6.480.000	236.880.000
126	Bùi Thị Nhón		6		2.472	1.092	1.084,0	8,1	0,0	0	43,9%	108.400.000	10.840.000	542.000.000	32.520.000	19.440.000	713.200.000
127	Bùi Thị Phụng (Thoi)	8			2.856	459	389,9	0,0	69,5	0	16,1%	45.940.000	4.594.000	229.700.000	13.782.000	12.960.000	306.976.000
128	Bùi Thị Quyên (Quang)			5	1.704	1.298	1.297,0	0,5	0,0	0	76,12%	129.700.000	12.970.000	648.500.000	38.910.000	32.400.000	862.480.000
129	Bùi Thị Tánh			5	1.404	1.073	933,5	0,0	139,1	0	76,4%	107.260.000	10.726.000	536.300.000	32.178.000	32.400.000	718.864.000
130	Bùi Thị The (Quang)			5	1.224	914	912,0	1,7	0,0	0	74,5%	91.200.000	9.120.000	456.000.000	27.360.000	32.400.000	616.080.000
131	Bùi Thị Thư			6	1.560	1.162	1.152,0	9,6	0,0	0	73,8%	115.200.000	11.520.000	576.000.000	34.560.000	38.880.000	776.160.000
132	Bùi Thị Viên		3		816	433	432,0	0,8	0,0	0	52,9%	43.200.000	4.320.000	216.000.000	12.960.000	9.720.000	286.200.000
133	Bùi Thị Xuyên	6			1.728	339	269,0	0,0	69,5	0	19,6%	33.850.000	3.385.000	169.250.000	10.155.000	9.720.000	226.360.000
134	Đào Thị Huyền (Ngao)		6		1.608	756	610,7	8,7	136,8	0	46,5%	74.750.000	7.475.000	373.750.000	22.425.000	19.440.000	497.840.000
135	Đình Thị Miên		3		1.308	361	360,0	0,5	0,0	252	34,1%	36.000.000	3.600.000	180.000.000	10.800.000	9.720.000	240.120.000
136	Đỗ Thị Nhé (Vượng)		4		1.608	501	423,4	0,0	77,3	0	31,1%	50.070.000	5.007.000	250.350.000	15.021.000	12.960.000	333.408.000
137	Đỗ Văn Chuyên			4	1.248	1.151	1.078,1	70,1	2,9	0	86,6%	108.100.000	10.810.000	540.500.000	32.430.000	25.920.000	717.760.000
138	Đỗ Văn Huân	4			1.656	409	408,0	0,8	0,0	0	24,6%	40.800.000	4.080.000	204.000.000	12.240.000	6.480.000	267.600.000
139	Đỗ Văn Ngững	4			2.488	750	744,0	5,6	0,0	0	29,9%	74.400.000	7.440.000	372.000.000	22.320.000	6.480.000	482.640.000
140	Đỗ Văn Tuyên (Huệ)			4	1.224	864	864,0	0,0	0,0	0	70,6%	86.400.000	8.640.000	432.000.000	25.920.000	25.920.000	578.880.000
141	Đỗ Xuân Cương	5			2.088	633	624,0	8,4	0,5	0	29,9%	62.450.000	6.245.000	312.250.000	18.735.000	8.100.000	407.780.000

142	Lại Văn Đuốc		4		1.680	720	720,0	0,3	0,0	0	42,9%	72.000.000	7.200.000	360.000.000	21.600.000	12.960.000	473.760.000
143	Lại Văn Hạ			4	1.776	1.297	1.296,0	0,6	0,0	0	73,0%	129.600.000	12.960.000	648.000.000	38.880.000	25.920.000	855.360.000
144	Lại Văn Thành	3			1.632	481	201,3	0,0	279,3	0	29,4%	48.060.000	4.806.000	240.300.000	14.418.000	4.860.000	312.444.000
145	Lại Văn Thủy		4		1.632	728	720,0	7,8	0,0	0	44,1%	72.000.000	7.200.000	360.000.000	21.600.000	12.960.000	473.760.000
146	Lê Văn Dũng		6		2.520	1.489	1.393,3	0,9	95,2	0	59,1%	148.850.000	14.885.000	744.250.000	44.655.000	19.440.000	972.080.000
147	Nguyễn Thị Mỹ	4			1.656	355	336,0	19,4	0,0	0	20,3%	33.600.000	3.360.000	168.000.000	10.080.000	6.480.000	221.520.000
148	Nguyễn Thị Thủy (Kèn)	3			1.656	363	188,4	0,0	174,7	0	21,9%	36.310.000	3.631.000	181.550.000	10.893.000	4.860.000	237.244.000
149	Nguyễn Thị Vờ (Chuyên)		2		2.064	794	792,0	1,5	0,0	0	38,4%	79.200.000	7.920.000	396.000.000	23.760.000	6.480.000	513.360.000
150	Nguyễn Văn Công		4		1.568	697	696,0	0,8	0,0	0	44,4%	69.600.000	6.960.000	348.000.000	20.880.000	12.960.000	458.400.000
151	Nguyễn Văn Thìn	5			1.844	360	354,7	0,0	5,5	356	24,2%	36.020.000	3.602.000	180.100.000	10.806.000	8.100.000	238.628.000
152	Nguyễn Văn Tuấn (Tho)	4			1.608	365	360,0	3,8	1,3	0	22,5%	36.130.000	3.613.000	180.650.000	10.839.000	6.480.000	237.712.000
153	Nguyễn Văn Ý (Luơng Vị)		6		2.424	1.253	1.229,8	4,9	18,2	0	51,5%	124.800.000	12.480.000	624.000.000	37.440.000	19.440.000	818.160.000
154	Trần Văn Hiến	6			2.508	505	504,0	0,7	0,0	0	20,1%	50.400.000	5.040.000	252.000.000	15.120.000	9.720.000	332.280.000
155	Vũ Thị Bông (Thoáng)		4		1.608	915	912,0	2,6	0,0	0	56,7%	91.200.000	9.120.000	456.000.000	27.360.000	12.960.000	596.640.000
156	Vũ Thị Hằng		4		1.566	873	864,0	9,4	0,0	0	55,2%	86.400.000	8.640.000	432.000.000	25.920.000	12.960.000	565.920.000
157	Vũ Thị Lương			6	1.094	874	724,9	8,2	141,2	0	79,2%	86.610.000	8.661.000	433.050.000	25.983.000	38.880.000	593.184.000
158	Vũ Thị No	4			2.150	315	312,0	3,4	0,0	0	14,5%	31.200.000	3.120.000	156.000.000	9.360.000	6.480.000	206.160.000
159	Vũ Thị Sái		5		1.692	736	696,0	40,2	0,0	0	41,1%	69.600.000	6.960.000	348.000.000	20.880.000	16.200.000	461.640.000
160	Vũ Văn Lim		6		1.968	629	624,0	4,7	0,0	0	31,7%	62.400.000	6.240.000	312.000.000	18.720.000	19.440.000	418.800.000
161	Vũ Văn Mạnh			6	2.136	1.608	1.608,0	0,0	0,0	0	75,3%	160.800.000	16.080.000	804.000.000	48.240.000	38.880.000	1.068.000.000
162	Vũ Văn Nghĩa		6		2.776	956	955,7	0,0	0,0	0	34,4%	95.570.000	9.557.000	477.850.000	28.671.000	19.440.000	631.088.000
163	Nguyễn Thị Quang Vũ Văn Tý		6		2.088	1.802	1.710,8	0,0	90,9	0	86,3%	180.170.000	18.017.000	900.850.000	54.051.000	38.880.000	1.191.968.000
164	Bùi Thị Nhen	3			1.440	236	188,3	0,0	47,7	236	19,6%	23.600.000	2.360.000	118.000.000	7.080.000	4.860.000	155.900.000
165	Bùi Văn Hiếm	5			2.880	714	714,0	0,0	0,0	0	24,8%	71.400.000	7.140.000	357.000.000	21.420.000	8.100.000	465.060.000
166	Đào Thị Cấn			1	480	481	445,6	0,0	35,3	0	100,0%	48.090.000	4.809.000	240.450.000	14.427.000	6.480.000	314.256.000
167	Hoàng Thị Nha	5			2.400	512	512,0	0,0	0,0	0	21,3%	51.200.000	5.120.000	256.000.000	15.360.000	8.100.000	335.780.000
168	Lê Thị Nền	5			2.400	264	264,0	0,0	0,0	303	12,6%	26.400.000	2.640.000	132.000.000	7.920.000	8.100.000	177.060.000

169	Lương Thị Dũng		4		2.400	1.212	1.212,0	0,0	0,0	0	50,5%	121.200.000	12.120.000	606.000.000	36.360.000	12.960.000	788.640.000	
170	Nguyễn Thái Tềng		4		2.397	471	438,5	0,0	32,5	1.237	40,6%	47.100.000	4.710.000	235.500.000	14.130.000	12.960.000	314.400.000	
171	Nguyễn Thị Hoát		6		1.920	456	442,6	0,0	13,4	552	33,3%	45.600.000	4.560.000	228.000.000	13.680.000	19.440.000	311.280.000	
172	Nguyễn Văn Ngân (con trai) Nguyễn Văn Bứa (Ngân)		3		1.920	996	730,5	0,0	265,5	0	51,9%	99.600.000	9.960.000	498.000.000	29.880.000	9.720.000	647.160.000	
173	Nguyễn Văn Hiền (Thắm)		2		960	202	202,0	0,0	0,0	360	33,7%	20.200.000	2.020.000	101.000.000	6.060.000	6.480.000	135.760.000	
174	Nguyễn Văn Hùng (Hoài)			4	1.920	1.412	1.412,0	0,2	0,0	0	73,5%	141.200.000	14.120.000	706.000.000	42.360.000	25.920.000	929.600.000	
175	Nguyễn Văn Lê	4			1.920	266	27,8	0,0	238,7	240	15,9%	26.650.000	2.665.000	133.250.000	7.995.000	6.480.000	177.040.000	
176	Nguyễn Văn Long (Khuông)	2			1.440	196	196,0	0,0	0,0	0	13,6%	19.600.000	1.960.000	98.000.000	5.880.000	3.240.000	128.680.000	
177	Nguyễn Văn Nhâm		3		1.440	823	823,0	0,0	0,0	0	57,2%	82.300.000	8.230.000	411.500.000	24.690.000	9.720.000	536.440.000	
178	Nguyễn Văn Phú	4			480	96	96,0	0,0	0,0	0	20,0%	9.600.000	960.000	48.000.000	2.880.000	6.480.000	67.920.000	
179	Nguyễn Văn Siu (Nhiễn)		5		2.400	721	650,2	0,0	71,2	412	36,3%	72.140.000	7.214.000	360.700.000	21.642.000	16.200.000	477.896.000	
180	Nguyễn Văn Thành		5		1.920	992	992,0	0,0	0,0	0	51,7%	99.200.000	9.920.000	496.000.000	29.760.000	16.200.000	651.080.000	
181	Nguyễn Văn Thịnh		6		1.920	664	664,0	0,0	0,0	333	41,8%	66.400.000	6.640.000	332.000.000	19.920.000	19.440.000	444.400.000	
182	Nguyễn Văn Thuận	4			1.920	248	248,0	0,0	0,0	0	12,9%	24.800.000	2.480.000	124.000.000	7.440.000	6.480.000	165.200.000	
183	Nguyễn Văn Tinh			4	1.920	1.921	1.893,3	0,0	27,6	0	100,0%	192.090.000	19.209.000	960.450.000	57.627.000	25.920.000	1.255.296.000	
184	Trịnh Thị Tinh (vợ) Nguyễn Văn Vang (Tâm Thân)	5			1.928	467	460,0	7,1	0,0	0	23,9%	46.000.000	4.600.000	230.000.000	13.800.000	8.100.000	302.500.000	
185	Nguyễn Văn Viên		2		960	528	517,1	0,0	10,9	0	55,0%	52.800.000	5.280.000	264.000.000	15.840.000	6.480.000	344.400.000	
186	Nguyễn Văn Xuyên (a)			2	960	728	728,0	0,0	0,0	0	75,8%	72.800.000	7.280.000	364.000.000	21.840.000	12.960.000	478.880.000	
187	Trần Văn Đầy (Đa)	4			2.400	305	305,0	0,1	0,0	0	12,7%	30.500.000	3.050.000	152.500.000	9.150.000	6.480.000	201.680.000	
188	Trịnh Thị Đình		3		1.440	481	481,0	0,1	0,0	0	33,4%	48.100.000	4.810.000	240.500.000	14.430.000	9.720.000	317.560.000	
189	Trịnh Thị Toán			2	960	513	474,0	39,4	0,0	486	100,0%	47.400.000	4.740.000	237.000.000	14.220.000	12.960.000	316.320.000	
190	Trịnh Xuân Ngân			2	120	120	109,4	0,0	10,8	0	100,0%	12.020.000	1.202.000	60.100.000	3.606.000	12.960.000	89.888.000	
191	Vũ Văn Hữu			5	2.348	1.224	1.065,8	128,4	30,2	818	71,6%	109.600.000	10.960.000	548.000.000	32.880.000	32.400.000	733.840.000	
Chi phí bồi thường, hỗ trợ			331	393	152	363.549	137.437	130.032,4	732,8	6.672	7.096		13.670.440.000	1.367.044.000	68.352.200.000	4.101.132.000	2.794.500.000	90.285.316.000